

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	4 - 5
BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	7 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Tầng 1 - 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao
Phường Xuân Đình, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên
Bà Trần Thu Trang	Thành viên
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thu Hằng	Trưởng Ban
Bà Lâm Thị Thu Hường	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Phúc Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Bà Trần Thị Ngọc Tài - Phó Tổng Giám đốc Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 31/2025/GUQ-CKCT ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT-BTC ("Thông tư 91") ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ("Thông tư 102") ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Ngọc Tài

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo; và
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Võ An Hải
Trưởng phòng
Kiểm tra kiểm soát nội bộ



Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Số: 0202 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (gọi tắt là “Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính”) của Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 22. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định tại Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 102”) và Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với Thông tư 102 và Thông tư 91 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phù hợp với các quy định về lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại Thông tư 102 và Thông tư 91 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Chính sách lập báo cáo và giới hạn sử dụng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mô tả chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư 102 và Thông tư 91 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Vì thế, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	433.165.359.751
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	198.482.998.342
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	180.000.000.000
4.	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		811.648.358.093
5.	Vốn khả dụng	7	2.790.141.262.756
6.	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		344%


Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng
Võ An Hải
Trưởng phòng
Kiểm tra kiểm soát nội bộ
Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 16 tháng 7 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.126.934.380.000 VND. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 133/GPĐC-UBCK cập nhật thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank.

Ngày 31 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 6 năm 2017. Ngày 20 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 6 năm 2017).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 2.126.934.380.000 VND. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nắm giữ 75,6% vốn.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 số 0101078450 được cấp ngày 24 tháng 7 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 2.722.449.390.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 đến tầng 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao, phường Xuân Đình, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) trụ sở chính; hai (02) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Ngày 15 tháng 6 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 72/2026/NQ-HĐQT-VBSE về việc Đóng cửa Địa điểm kinh doanh Phòng Giao dịch Bà Triệu kể từ thời điểm được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Ngày 10 tháng 7 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành quyết định số 422/QĐ-UBCK về việc thu hồi Quyết định chấp thuận lập phòng giao dịch công ty chứng khoán số 1004/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 11 năm 2023.

Ngày 11 tháng 5 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 88/2026/NQ-HĐQT-VBSE về việc Thành lập chi nhánh Hà Nội và điều chỉnh mô hình cơ cấu tổ chức của Công ty. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ xin phê duyệt thành lập chi nhánh nêu trên.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 238 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 244 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH, MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và mục đích sử dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC (“Thông tư 91”) ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính, biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư số 102/2025/TT-BTC (“Thông tư 102”) ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo. Báo cáo này chỉ được sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này:

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ an toàn}}{\text{vốn khả dụng}} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm hoặc giảm trừ theo hướng dẫn tại Điều 5 và Điều 7 của Thông tư 91 và các quy định sửa đổi, bổ sung tương ứng tại Thông tư 102.

Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi điều chỉnh giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai;
- Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 91 và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 102 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền gửi ngân hàng (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế
Trái phiếu		
5.	Trái phiếu niêm yết	- Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
6.	Trái phiếu chưa niêm yết	- Giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế) - Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
8.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
9.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
10.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	- Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
11.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
12.	Cổ phần, phần vốn góp khác	- Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
13.	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau: + Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
14.	Quỹ thành viên/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán.
15.	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán.
16.	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
Tài sản cố định		
17.	Quyền sử dụng đất	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn.
18.	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế.
19.	Các trang thiết bị, máy móc, phần mềm máy tính, phương tiện	Giá trị còn lại của tài sản
20.	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn.
Chứng khoán khác		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết)
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	- Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 91 và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 102 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán; và
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc có lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định rủi ro thị trường.

Giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán chưa phân phối hết trong thời gian phân phối và có giá giao dịch thấp hơn giá bảo lãnh phát hành từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = (Q_0 \times P_0 - V_c) \times R \times \left(r + \frac{(P_0 - P_1)}{P_0} \times 100\% \right)$$

Trong đó:

Q_0 : là số chứng khoán còn lại chưa phân phối hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán

P_0 : là giá bảo lãnh phát hành

V_c : là giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)

R : là hệ số rủi ro phát hành

r : là hệ số rủi ro thị trường

P_1 : là giá giao dịch

Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước thời hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính;
- Các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;
- Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC).

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng nói trên, giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91 và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 121 như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1.	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
2.	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6.	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91 và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 102 như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1.	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2.	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3.	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4.	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}, 0\}$
3.	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}, 0\}$
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{hệ số rủi ro thị trường}), 0\}$
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}, 0\}$
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}, 0\}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại Khoản 1 Điều 10 của Thông tư 91 trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành; và
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm được giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định tại Thông tư 91 và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 102 được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 91 và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 102 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- a) Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- b) Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu; và
- c) Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động: là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí để tính rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Chi phí để tính rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- a) Chi phí khấu hao;
- b) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- c) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- d) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- đ) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- e) Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- g) Chi phí lãi vay;
- h) Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành;
- i) Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;
- k) Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Đơn vị: VND

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		435.877.689.932	-
1.	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0%	428.877.689.932	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0%	7.000.000.000	-
II.	Trái phiếu Chính phủ		985.474.495.050	29.564.234.852
Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.				
2.		3%	985.474.495.050	29.564.234.852
III.	Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng		655.462.465.753	65.546.246.575
3.	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	655.462.465.753	65.546.246.575
IV.	Trái phiếu doanh nghiệp		847.887.096.178	87.507.095.919
4.	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		204.356.000.000	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				
4.1		0%	204.356.000.000	-
5.	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết		643.531.096.178	87.507.095.919
Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				
5.1		5%	80.867.945.205	4.043.397.260
Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				
5.2		10%	290.689.315.351	29.068.931.535
Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				
5.3		20%	181.775.342.467	36.355.068.493
Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi				
5.4		20%	90.198.493.155	18.039.698.631
(*)	Rủi ro cộng thêm đối với trái phiếu tại mục II, III, IV			102.316.704.124
V.	Cổ phiếu		897.515.329.900	95.593.294.590
Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán				
6.		10%	839.097.713.900	83.909.771.390
Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom				
7.		20%	58.417.616.000	11.683.523.200
VI.	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán		15.954.400.000	1.595.440.000
8.	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	15.954.400.000	1.595.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026		Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)=(1)x(2)
Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch			53.107.760.743	31.865.803.594
9.	Chứng khoán bị cảnh báo	35%	900.000	315.000
10.	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60%	53.100.000.000	31.860.000.000
11.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	6.860.743	5.488.594
VIII. Chứng khoán khác			9.376.321.176	7.501.056.941
12.	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80%	9.376.321.176	7.501.056.941
IX. Rủi ro tăng thêm			116.754.831.549	11.675.483.155
1.	Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	10%	31.439.100.000	3.143.910.000
2.	Trái phiếu Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	10%	25.299.786.344	2.529.978.634
3.	Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	10%	60.015.945.205	6.001.594.521
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				433.165.359.751

(*) Rủi ro cộng thêm đối với trái phiếu tại mục II, III, IV

STT	Tài sản	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Trái phiếu niêm yết SBT425026 phát hành bởi Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa/ Tổ chức phát hành được Tổ chức Công ty Fiiin Rating xếp hạng mức A+ công bố tại ngày 25/3/2026	5%	204.356.000.000	10.217.800.000
2.	Trái phiếu chưa niêm yết SBT426001 phát hành bởi Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa/ Tổ chức phát hành được Tổ chức Công ty Fiiin Rating xếp hạng mức A+ công bố tại ngày 25/3/2026	5%	100.546.575.624	5.027.328.781
3.	Trái phiếu chưa niêm yết CDCH2124001 phát hành bởi Công ty Cổ phần Chương Dương	10%	80.867.945.205	8.086.794.521
4.	Trái phiếu chưa niêm yết DNPH2428001 phát hành bởi Công ty Cổ phần DNP Holding	10%	110.033.150.687	11.003.315.069
5.	Trái phiếu chưa niêm yết GEGH2429001 phát hành bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	10%	80.109.589.040	8.010.958.904
6.	Trái phiếu chưa niêm yết GEGH2429003 phát hành bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	10%	181.775.342.467	18.177.534.247
7.	Trái phiếu chưa niêm yết TBG12501 phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Tây Bắc	10%	90.198.493.155	9.019.849.316
8.	Trái phiếu Nam Á Bank NAB12601 phát hành bởi Ngân hàng TMCP Nam Á được Tổ chức Công ty CP Fiiin Rating xếp hạng mức A- ngày 16/9/2025	5%	255.356.164.384	12.767.808.219
9.	Trái phiếu niêm yết VietBank phát hành bởi Ngân hàng TMCP VietBank được Tổ chức Công ty Fitch Ratings xếp hạng mức B + ngày 11/12/2025	5%	400.106.301.370	20.005.315.067
TỔNG RỦI RO CỘNG THÊM				102.316.704.124

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị: VND

	Giá trị rủi ro
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 5.1</i>)	170.723.646.129
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 5.2</i>)	1.390.125.563
Rủi ro tăng thêm (<i>Thuyết minh 5.3</i>)	26.369.226.650
B. Tổng giá trị rủi ro thanh toán	198.482.998.342

5.1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

	Giá trị rủi ro (VND)			Tổng giá trị rủi ro (VND)
Hệ số rủi ro (%)	0,80%	6%	8%	
Loại hình giao dịch	(2)	(5)	(6)	
Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	124.475	169.939.794.861	783.726.793	170.723.646.129
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN				170.723.646.129

- (2) Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam
 (5) Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam
 (6) Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác

5.2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	1.390.125.563	1.390.125.563
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN			1.390.125.563

5.3. Rủi ro tăng thêm

STT	Đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30%	54.414.770.112	16.324.431.034
2.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20%	37.824.000.000	7.564.800.000
3.	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	10%	24.799.956.168	2.479.995.617
	TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM			26.369.226.650

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Giá trị VND
I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	1.299.990.381.534
II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	925.751.507.070
1. Chi phí khấu hao	10.913.848.580
2. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	76.840.906
3. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	403.639.125.414
4. Chi phí lãi vay	511.121.692.170
III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	374.238.874.464
IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	93.559.718.616
V. 20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	180.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})	180.000.000.000

7. VỐN KHẢ DỤNG

		Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A.	Vốn chủ sở hữu			
1.	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	2.126.934.380.000	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	7.401.080.553	-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	595.515.010.000	-	-
4.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	12.330.638.004	-	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.000.641.200	-	-
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	117.356.922.726	-	-
7.	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	5.558.173.633	-	-
8.	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-	447.624.900	9.346.203.144
	1A. Tổng	2.872.096.846.116	447.624.900	9.346.311.144
B.	Tài sản ngắn hạn			
I.	Phải thu ngắn hạn	-	19.208.388.331	-
1.	Phải thu của khách hàng	-	19.208.388.331	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	19.208.388.331	-
II.	Tài sản ngắn hạn khác		4.502.952.219	
1.	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	-	8.395.626	-
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	4.399.464.362	-
3.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	90.400.000	-
4.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	4.692.231	-
	1B. Tổng	-	23.711.340.550	-

7. VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)

Đơn vị: VND

		Vốn khả dụng	
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ
			Khoản tăng thêm
C.	Tài sản dài hạn		
I.	Tài sản cố định	- 31.495.432.326	-
II.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	- 629.950.000	-
III.	Tài sản dài hạn khác	25.007.456.449	
1.	Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn	- 1.086.840.000	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	- 3.920.616.449	-
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	- 20.000.000.000	-
	1C. Tổng	- 57.132.838.775	-
D.	Các khoản ký quỹ, đảm bảo		
I.	Giá trị ký quỹ	- 10.009.982.279	-
1.	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của VSDC	- 10.009.982.279	-
	1D. Tổng	- 10.009.982.279	-
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D	2.790.141.262.756	

8. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHCM ngày 06 tháng 7 năm 2026, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank thay đổi đăng ký niêm yết đối với 59.551.501 cổ phiếu phát hành để trả cổ tức, ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là ngày 08 tháng 7 năm 2026.

Theo Thông báo số 1521/TB-SGDHCM ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao dịch chứng khoán thay đổi đăng ký niêm yết, cổ phiếu phát hành để trả cổ tức của Công ty được chính thức giao dịch kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2026.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.722.449.390.000 VND. Ngày 24 tháng 7 năm 2026, Công ty được Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16, trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 2.722.449.390.000 VND.

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Võ An Hải
Trưởng phòng
Kiểm tra kiểm soát nội bộ

Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026